

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Sáu năm 2014

6 tháng năm 2014, mặc dù đã có những dấu hiệu khởi sắc nhưng mức độ phục hồi của nền kinh tế trong nước nói chung, Hà Nội nói riêng vẫn còn chậm. Sức tiêu thụ của thị trường còn hạn chế, lượng tồn kho sản phẩm vẫn duy trì ở mức cao. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,4%; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 10,2%; tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 11,3%; kim ngạch xuất khẩu tăng 14,4%...

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng năm 2014 tăng 7,4% so cùng kỳ năm trước.

Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	6 tháng 2013	6 tháng 2014	Tốc độ tăng 6 tháng 2014 so cùng kỳ (%)	Đóng góp vào tốc độ tăng (%)
Tổng số	170944	183508	7,4	7,4
<i>Chia theo khu vực</i>				
- Nông lâm thủy sản	8098	8302	2,5	0,1
- Công nghiệp xây dựng	77173	82502	6,9	3,2
+ Công nghiệp	60746	64610	6,4	2,3
+ Xây dựng	16427	17892	8,9	0,9
- Dịch vụ	85673	92704	8,2	4,1

Giá trị tăng thêm ngành nông - lâm - thủy sản tăng 2,5% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 0,1% vào mức tăng chung). Diện tích gieo trồng giảm do ở một số huyện nông dân chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm và công tác dồn điền đổi thửa ở một số huyện, chưa hoàn thành. Vụ

đông xuân năm 2014 gặp nhiều khó khăn do thời tiết không mấy thuận lợi. Đầu vụ đông mưa nhiều nên tiến độ gieo trồng vụ đông bị chậm; giữa vụ thời tiết hanh khô, độ ẩm thấp làm cho quá trình phát triển của cây trồng chậm. Bước sang vụ xuân, sau tết nguyên đán, thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài ảnh hưởng lớn đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Chăn nuôi phát triển không cao. Đàn lợn thịt tăng chậm vẫn là do giá thức ăn tăng cao, giá bán sản phẩm giảm, không bù đắp đủ chi phí cho người chăn nuôi, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp cũng gây tâm lý e ngại cho người sản xuất đầu tư vào chăn nuôi.

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng tăng 6,9% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 3,2% vào mức tăng chung). Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp gặp khó khăn về vốn và tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, các doanh nghiệp đã chủ động tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất nhằm duy trì sản xuất ổn định. Trong xây dựng, mặc dù còn nhiều khó khăn, song các nhà thầu đang tranh thủ thời tiết thuận lợi đẩy nhanh tiến độ thi công nhằm đảm bảo tiến độ. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng tích cực vào cuộc, giúp các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn về giải phóng mặt bằng, tài chính.

Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ tăng 8,2% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 4,1% vào mức tăng chung). Sức mua trong dân chưa cao, do thu nhập chưa mấy được cải thiện nên người dân cắt giảm chi tiêu kể cả đối với những mặt hàng thiết yếu. Xuất khẩu 6 tháng đầu năm tăng khá so với cùng kỳ năm trước (trừ mặt hàng gạo). Tổng nguồn vốn huy động và dư nợ của các tổ chức tín dụng tăng khá so cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hoá và hành khách của các doanh nghiệp vận tải Hà Nội tăng đáng kể. Vì vậy, ngành tài chính tín dụng và vận tải giữ được nhịp độ phát triển. Các ngành khối hành chính sự nghiệp như quản lý nhà nước, giáo dục, văn hoá, y tế... vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh:

Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Sáu năm 2014 tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: công nghiệp khai khoáng giảm 13,7% và tăng 489,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,8% và tăng 9,6%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 5,2% và tăng 6,1%; cung cấp nước, xử lý nước thải và thu gom rác tăng 2,2% và tăng 1%.

Cộng dồn 6 tháng năm 2014, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 4,3% so cùng kỳ, trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 201%; công nghiệp chế

biến, chế tạo tăng 3,5%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 4,5%; cung cấp nước, xử lý nước thải và thu gom rác tăng 2,5%.

Một số ngành có tốc độ tăng chỉ số sản xuất cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: công nghiệp dệt tăng 22%; sản xuất trang phục tăng 20,9%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 90,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic tăng 7,9%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 7,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 9,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 28,1%; sản xuất giường, tủ tăng 37,9%.... Một số ngành vẫn gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm, lượng hàng tồn kho nhiều nên chỉ số sản xuất giảm so cùng kỳ năm trước như: chế biến thực phẩm giảm 3,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa giảm 4%; sản xuất kim loại giảm 9,9%; sản xuất thiết bị điện giảm 5,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 9,7%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được pha vào đầu giảm 7,8%...

Tháng Sáu năm 2014 so với tháng trước, một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp Hà Nội tăng: thức ăn gia súc (tăng 12%), bia đóng chai (tăng 20,3%), thuốc lá bao (tăng 6%), quần áo thể thao (tăng 8,5%), máy in-copy (tăng 4,4%), tủ lạnh gia dụng (tăng 1,8%), phụ tùng mô tô, xe máy (tăng 2,1%)...

Năm tháng đầu năm 2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng khá cao là: sản xuất đồ uống tăng 11,7%; dệt tăng 28,3%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 28%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 21,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 7,3%; sản xuất xe có động cơ tăng 17,2%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: sản xuất trang phục giảm 11,8%; sản xuất thuốc, hoá dược giảm 17,8%; sản xuất kim loại giảm 32,4%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 11,4%.

Chỉ số tồn kho tại thời điểm 01/6/2014 của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,1% so với cùng thời điểm năm trước. Những ngành có chỉ số tồn kho giảm so cùng kỳ là: sản xuất chế biến thực phẩm giảm 41,3%; sản xuất đồ uống giảm 21,6%; dệt giảm 8,1%, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 44,9%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 22,2%, sản xuất sản phẩm điện tử giảm 13,4%... Riêng một số ngành tồn kho vẫn khá cao so cùng thời điểm năm trước như: sản xuất thuốc lá tăng 139,3%, sản xuất trang phục tăng 22,5%, sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 64,3%, sản xuất cao su và plastic tăng 17,4%, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 38,3%, sản xuất xe có động cơ tăng 16,4%, sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 22,8%.

2.2. Tình hình biến động lao động trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp:

Tháng Sáu năm 2014, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng 1% so với tháng trước và tăng 1,4% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực kinh tế nhà nước tăng 4,7% so cùng kỳ, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 4,8% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 2%.

Một số ngành kinh tế có chỉ số sử dụng lao động trong tháng tăng so cùng kỳ là: chế biến thực phẩm (tăng 16,3%), sản xuất thuốc lá (tăng 15,5%), sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (tăng 9,7%), sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (tăng 3,3%), sản xuất thiết bị điện (tăng 10,8%), sản xuất xe có động cơ (tăng 15,2%), sản xuất giường tủ (tăng 11,6%)... Một số ngành, chỉ số sử dụng lao động giảm là: sản xuất đồ uống (giảm 7,1%), dệt (giảm 0,6%), sản xuất kim loại (giảm 5%), sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (giảm 12,5%), sản xuất phương tiện vận tải khác (giảm 4,5%)...

3. Xây dựng cơ bản

3.1. *Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (vốn đầu tư xã hội)*: Ước tính 6 tháng năm 2014 đạt 124.038 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vốn nhà nước trên địa bàn, tăng 9,8%; vốn ngoài nhà nước tăng 12,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 3,2% so với cùng kỳ.

Chia theo khoản mục đầu tư: vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm tỷ trọng 28,2%, tăng 28,8% so cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất, chiếm tỷ trọng 25,2%, tăng 10,1%; Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản, chiếm tỷ trọng 3,3%, tăng 9,4%; Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động, chiếm tỷ trọng 40,8%, tăng 0,7%; Vốn đầu tư khác, chiếm tỷ trọng 2,5%, tăng 2,2%.

Để thống nhất việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ, đồng thời nghiêm túc thực hiện việc thu hồi vốn ứng trước và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư cho các dự án, công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội, Thành phố đã thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn thu hồi vốn ứng trước và thanh toán vốn đầu tư kế hoạch năm 2014. Thành phố cũng chỉ đạo tăng cường kiểm tra, hướng dẫn và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền cho các chủ đầu tư, đơn vị thi công; Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn; Khắc phục mức độ hạn chế đầu tư công từ nguồn ngân sách nhà nước. Thành phố cũng có hướng nghiên cứu cơ chế chính sách huy động các nguồn vốn xã hội để đẩy mạnh đầu tư công.

Nhìn chung, các chủ đầu tư, ban quản lý, đơn vị thi công các công trình trọng điểm của thành phố đều thực hiện đúng tiến độ yêu cầu. 6 tháng đầu năm đã thực hiện được trên 50% kế hoạch năm và đều có nhu cầu bổ sung thêm vốn trong năm 2014 phục vụ giải phóng mặt bằng và thực hiện thi công. Công tác giải ngân kế hoạch vốn 6 tháng đầu năm 2014 kịp thời, bám sát tiến độ thi công.

*** Tình hình đầu tư trên địa bàn thành phố:**

- Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội: các gói thầu đã hoàn thành công tác thi công (5/13 gói) gói thầu số 2: Xây dựng trạm bơm Yên Sở và phụ tùng thay thế; gói thầu số 5.2: Cải tạo đường công vụ bờ phải sông Tô Lịch đoạn từ Hoàng Quốc Việt đến đường 70B và di chuyển hạ ngầm các công trình điện, nước, thông tin; gói thầu số 6.1: Cải tạo hồ 1 (Hồ Mễ, Hào Nam, Đông Đa, Bảy Mẫu)... Các gói thầu đang triển khai thi công (8/13 gói) như gói thầu số 3: Cải tạo kênh mương thoát nước lưu vực sông Tô Lịch, Hoàng Liệt, Lừ, Sét; Gói thầu số 4: Cải tạo kênh mương thoát nước thuộc lưu vực sông Kim Ngưu ...

- Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội:

+ Gói thầu số 1: Tuyến đoạn trên cao, đã ký hợp đồng với nhà thầu, thời gian thực hiện hợp đồng là 30 tháng. Hiện nhà thầu đang làm thủ tục chuẩn bị cho công tác khởi công.

+ Gói thầu số 2: Các ga trên cao, đã ký hợp đồng với nhà thầu, thời gian thực hiện 57 tháng, đã bàn giao mặt bằng ga cho nhà thầu, hiện nhà thầu đã tiến hành rào các ga và thi công xong 2 cọc thử tại ga S2.

+ Hàm và các ga ngầm: Đã mở thầu ngày 29/5/2014, ký hợp đồng ngày 15/11/2014, dự kiến ngày khởi công 15/12/2014.

- Dự án xây dựng đường 5 kéo dài đã bắt đầu triển khai từ năm 2005 đến nay và đã được điều chỉnh tổng mức đầu tư từ 3.532 tỷ đồng thành 6.661 tỷ đồng; thời gian hoàn thành cũng đã được điều chỉnh vào quý II năm 2014. Dự án thi công 13,3km đường, xây cầu Đông Trù với kết cấu vĩnh cửu. Hiện dự án chỉ còn vướng GPMB 3 hộ dân ở Xuân Canh (tuy nhiên vẫn thi công được); cần di dời 32 cây xanh ở quốc lộ 3; di chuyển đường dây điện 110kv. Dự kiến khánh thành cầu Đông Trù vào dịp từ 05/10 đến 10/10/2014.

- Dự án đường vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái), dự án được thành phố phê duyệt đầu tư từ năm 2005 và đã điều chỉnh mức đầu tư lên 813,1 tỷ đồng. Dự án giải phóng mặt bằng qua 4 phường Thanh Nhàn, Đông Mác, Thanh Lương, Bạch Đằng (quận Hai Bà Trưng) với tổng số 661 hộ và 5 cơ quan tổ chức,

cần bố trí tái định cư 800 căn hộ. Thời gian tới sẽ công khai 382 phương án đền bù nhưng đang khó khăn về nhà tái định cư.

- Dự án đường vành đai 2 đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng có tổng mức được duyệt là 2.560 tỷ đồng (trong đó: xây lắp 312 tỷ đồng, giải phóng mặt bằng 2.023 tỷ đồng); tổng diện tích đất thu hồi là 116.866m², trong đó bao gồm 620 hộ dân và 34 cơ quan; nhu cầu tái định cư là 523 căn hộ cho 376 hộ dân, dự án đi qua 2 địa bàn quận Thanh Xuân Và Đống Đa. Dự án hiện mới thi công được 3 đoạn tuyến gắn với tiến độ giải phóng mặt bằng, đó là đoạn 1 sông Lừ - Tôn Thất Tùng dài 823m gồm cầu sông Lừ; đoạn 2 sông Lừ - Ngã Tư Vọng dài 523m; đoạn Tôn Thất Tùng - Vương Thừa Vũ dài 634m.

3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đăng ký thành lập doanh nghiệp:

Đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2014 ước đạt 560 triệu USD, tăng 13,7% so cùng kỳ năm 2013. Ước tính 6 tháng, vốn đầu tư thực hiện đạt 405 triệu USD, tăng 6,5%.

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm, trong khi số doanh nghiệp ngừng hoạt động tăng. Tính đến hết tháng 5, có 6.150 doanh nghiệp đăng ký thành lập (giảm gần 1,5% so với cùng kỳ năm trước) với số vốn đăng ký là 33.259 tỷ đồng (giảm gần 19%). Có 5.372 doanh nghiệp ngừng hoạt động (tăng 4,7%), trong đó: có 251 doanh nghiệp giải thể (tăng 12%), 3449 doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh (tăng 14,9%), 1.672 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (giảm 14,4%). Hiện có 848 doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể.

4. Thương mại dịch vụ

4.1. Nội thương: Tháng Sáu năm 2014, tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 1,6% so tháng trước (bán lẻ tăng 1,6%) và tăng 12,8% so cùng kỳ năm trước (bán lẻ tăng 11,7%).

Đang là tháng cao điểm của mùa hè nên doanh thu một số mặt hàng như: quạt điện, điều hoà, quạt tích điện, thiết bị lưu điện, đèn sạc, máy phát điện và các dịch vụ giải khát.... tăng.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2014, tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 11,3% so cùng kỳ năm trước, trong đó, bán lẻ tăng 10,4%.

4.2. Ngoại thương: Tháng Sáu năm 2014 so tháng trước, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn giảm 1,6%, trong đó, xuất khẩu địa phương giảm 2%.

6 tháng năm 2014, ước tính kim ngạch xuất khẩu đạt 5364 triệu USD tăng 14,4% so cùng kỳ, trong đó xuất khẩu địa phương tăng 12,2%. Một số nhóm hàng xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ là: giày dép các loại và sản phẩm từ da (tăng 40,7%), xăng dầu tạm nhập, tái xuất (tăng 39,4%), than đá (tăng 36,5%), hàng điện tử (tăng 34,6%), thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (tăng 28%), hàng thủ công mỹ nghệ (tăng 22%), hàng may, dệt (tăng 15,3%)... Nhóm hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu tăng nhẹ so cùng kỳ (tăng 2,2%). Trong đó, các mặt hàng như chè, cà phê, sắn, tiêu... xuất khẩu tăng mạnh. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm, xuất khẩu gạo giảm (giảm 16,4%). Nguyên nhân do nhiều thị trường xuất khẩu gạo chủ lực của Hà Nội như Cu Ba, Trung Quốc, châu Phi đều giảm lượng nhập khẩu. Bên cạnh đó, gạo của nước ta còn chịu sự cạnh tranh rất lớn từ một số nước khác như Thái Lan, Ấn Độ và Pakistan.

Một số thị trường xuất khẩu lớn của Hà Nội là: Mỹ (chiếm 12,4%), Nhật Bản (chiếm 12,4%), Trung Quốc (chiếm 13,6%)...

Dự kiến kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đạt 11.596 triệu USD tăng 1,5% so cùng kỳ, trong đó nhập khẩu địa phương ước tăng 2,3%. Trị giá nhập khẩu một số mặt hàng 6 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước là: chất dẻo (tăng 1,9%), xăng dầu (tăng 2%). Mặt hàng nhập khẩu giảm là máy móc thiết bị phụ tùng (giảm 11,6%).

4.3. Du lịch: Tháng Sáu năm 2014, khách Quốc tế vào Hà Nội khoảng 179,8 nghìn lượt khách, giảm 0,4% so tháng trước và tăng 49,5% so cùng kỳ. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến như sau: bằng đường hàng không là 148,7 nghìn lượt người, giảm 0,3% so tháng trước; đến bằng đường biển, đường bộ 31,1 nghìn lượt người, giảm 0,8%. Khách nội địa đến Hà Nội giảm 4,5% so tháng trước và giảm 1% so cùng kỳ. Doanh thu khách sạn, lữ hành tăng 1% so tháng trước và tăng 9,4% so cùng kỳ.

Ước tính 6 tháng năm 2014, lượng khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội là 1,1 triệu lượt người tăng 28,2% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng chiếm tỷ trọng 80,5%, tăng 26,1% so cùng kỳ, khách đến vì công việc chiếm tỷ trọng 15,1%, tăng 30,2%.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 6 tháng năm 2014 chia theo phương tiện đến như sau: bằng đường hàng không là 834,5 nghìn lượt người, tăng 16,6% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 258 nghìn lượt người, tăng 89,1%. Trong 6 tháng năm 2014, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số thị trường so cùng kỳ tăng cao là: khách Anh (tăng 55,9%), khách Hàn Quốc (tăng 53,9%), khách Pháp (tăng 37,8%), khách Úc (tăng 25,4%)...

Ước tính 6 tháng đầu năm 2014, khách nội địa đến Hà Nội tăng 3,2% so cùng kỳ năm trước.

Nhằm thu hút khách, đồng loạt nhiều công ty đã xúc tiến các tour giảm giá với nhiều hình thức khuyến mãi. Các tour du lịch nước ngoài có giá ưu đãi cũng đang là lựa chọn của nhiều gia đình và cá nhân trong mùa du lịch này.

4.4. Giá cả thị trường: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2014 tăng 0,08% so với tháng trước và tăng 6,43% so cùng kỳ. Có 9/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng trong tháng này, tuy nhiên, mức tăng không đáng kể. Có 2 nhóm có chỉ số giá giảm là: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (giảm 0,27%) và nhóm bưu chính, viễn thông (giảm 0,17%).

Trong nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, lương thực giảm 0,93%, thực phẩm giảm 0,32%. Nguyên nhân khiến giá gạo giảm là do nguồn cung dồi dào, miền Bắc được mùa, năng suất cao. Các mặt hàng khác trong nhóm lương thực như mì tôm, bánh đa, khoai lang... giữ giá ổn định. Hầu hết các mặt hàng trong nhóm thực phẩm giảm. Rau xanh giảm do thời tiết thuận lợi nên một số loại rau chính vụ tăng trưởng tốt. Giá thịt lợn giảm, giá thịt bò ổn định. Sau một thời gian giảm giá do tâm lý e ngại dịch cúm gia cầm của người tiêu dùng, giá gia cầm đã tăng trở lại, nhưng mức tăng không cao. Ăn uống ngoài gia đình tăng nhẹ (tăng 0,22%) so tháng trước.

Trong tháng này, chỉ số giá vàng giảm 0,92% và chỉ số giá USD tăng 0,36% so với tháng trước.

4.5. Vận tải: Tháng Sáu năm 2014 so tháng trước, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng 0,4%; khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 0,2%; doanh thu vận chuyển hàng hoá, tăng 0,4%. Khối lượng hành khách vận chuyển giảm 1,1%; khối lượng hành khách luân chuyển giảm 0,1%; doanh thu vận chuyển hành khách tăng 0,2%.

Dự kiến 6 tháng đầu năm 2014 so cùng kỳ năm trước, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng 8,7%; khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 9,8%; doanh thu vận chuyển hàng hoá tăng 9,8%. Khối lượng hành khách vận chuyển tăng 8,1%; khối lượng hành khách luân chuyển tăng 8%; doanh thu vận chuyển hành khách tăng 9,1%.

5. Sản xuất nông nghiệp

5.1. Cây hàng năm:

Hiện nay các quận, huyện trên địa bàn toàn Thành phố Hà Nội đang tập trung thực hiện công tác thu hoạch lúa xuân nhanh, gọn đồng thời chuẩn bị các điều kiện tốt nhất cho sản xuất vụ mùa.

- Về diện tích: tổng diện tích gieo trồng vụ đông xuân năm 2014 đạt 168.531 ha, giảm 2,2% cùng kỳ. Trong đó: diện tích gieo trồng vụ đông giảm 2,8% (giảm 1.303 ha); vụ xuân giảm 2% (giảm 2.562 ha). Cụ thể: lúa 101.371 ha, giảm 0,93%; ngô 15.880 ha, giảm 14,2%; khoai lang 3009 ha, giảm 15%; đậu tương 17.079 ha, giảm 4,1%; lạc 3.536 ha, giảm 13%; rau các loại 21.897 ha, giảm 2,4%... Một số huyện, nông dân chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm. Đồng thời, công tác dồn điền đổi thửa ở một số huyện, chưa hoàn thành như: Gia Lâm (533 ha), Ba Vì (736 ha), Phúc Thọ (197 ha), Thường Tín (170 ha), Ứng Hoà (287 ha)...

- Về năng suất: do thời tiết không thuận lợi, mưa phùn nhiều, độ ẩm cao, phát sinh sâu bệnh gây hại cục bộ ở một số diện tích lúa và hoa màu, nhưng từ đầu tháng 5 tới nay thời tiết nắng rất thuận lợi cho cây lúa nên năng suất lúa vụ xuân ước đạt 61,04 tạ/ha, giảm 0,2% so với cùng kỳ. Ngô vụ đông xuân ước đạt 48,93 tạ/ha, tăng 1,5%. Khoai lang 103,36 tạ/ha tăng 1,5%. Rau các loại vụ xuân 202,59 tạ/ha, tăng 4,3%; Đậu tương 14,41 tạ/ha, giảm 4,4%; Lạc 19,8 tạ/ha, giảm 3,2%;...

- Sản lượng một số loại cây trồng: Lúa ước đạt 618.798 tấn, giảm 1,1%; ngô vụ đông xuân 77.707 tấn, giảm 2,7%; khoai lang đông xuân 31.105 tấn, giảm 13,7%; đậu tương 24.607 tấn, giảm 8,3%; lạc 7.000 tấn, giảm 15,8%; rau các loại 443.622 tấn, tăng 1,8%; Đậu các loại 657 tấn, giảm 30,8%...

Vụ đông xuân năm 2014 gặp nhiều khó khăn do thời tiết không mấy thuận lợi. Đầu vụ đông mưa nhiều nên tiến độ gieo trồng vụ đông bị chậm; giữa vụ thời tiết hanh khô, độ ẩm thấp làm cho quá trình phát triển của cây trồng chậm. Bước sang vụ xuân, sau tết nguyên đán, thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài ảnh hưởng lớn đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

5.2. Cây lâu năm

Ước tính 6 tháng đầu năm 2014, diện tích cây lâu năm hiện có là 17.660 ha, giảm nhẹ so với cùng kỳ. Một số loại cây có diện tích tăng như chuối, thanh long, dứa, cam,... Bên cạnh đó, một số cây diện tích giảm do năng suất thấp và hiệu quả kinh tế không cao như xoài, na, chanh, dứa, dâu tằm,... đã bị phá bỏ để chuyển sang trồng các loại cây khác. Cụ thể, diện tích chuối ước đạt 2.997 ha, tăng 1,3%; thanh long 33 ha, tăng 1%; dứa 311 ha, tăng 1,4%; cam 767 ha, tăng 1,1%; bưởi 2.620 ha

tăng 1,1%; táo 673 ha, tăng 3%; vải 1.354 ha, giảm 2,2%; dứa 13 ha, giảm 10%; chè 2.862 ha, giảm 0,1%; dâu tằm 106 ha, giảm 1,9%;...

Về sản lượng, một số loại cây ăn quả có sản lượng tăng: chuối 30.083 tấn, tăng 4%; dứa 3.876 tấn, tăng 2%; táo 8667 tấn tăng 5%... Bên cạnh đó, một số cây đã cho thu hoạch, nhưng năng suất chưa cao do thời tiết năm nay có những diễn biến trái mùa như rét đậm kéo dài, không khí ẩm ướt đầu năm cho tới giữa tháng 5 đã làm cho các loại cây như: nhãn, vải, bưởi, cam phôi hoa, thụ phấn kém hơn những năm trước...

5.3. Lâm nghiệp: Ước tính 6 tháng đầu năm diện tích rừng được trồng mới 126 ha, giảm 41,7% so với cùng kỳ, trong đó rừng sản xuất trồng mới 114 ha, tăng 10,7%, rừng phòng hộ trồng được 12 ha. Diện tích rừng trồng mới tập trung ở 2 huyện là: Sóc Sơn 12 ha, Thạch Thất 114 ha. Diện tích rừng trồng được giao chăm sóc năm thứ 2, 3, 4 là 775 ha, tăng 79%. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 12.208 ha, tăng 106,2%; tập trung tại 4 huyện: Sóc Sơn, Ba Vì, Thạch Thất và Mỹ Đức. Rừng được khoanh nuôi tái sinh là 32 ha, tăng 6%. Số cây lâm nghiệp phân tán đã trồng gần 509,5 ngàn cây, giảm 15,1%.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản 6 tháng đầu năm tăng hơn cùng kỳ năm trước, tập trung ở khu vực rừng trồng. Các loại cây khai thác phần lớn là cây bạch đàn, keo làm nguyên liệu giấy và gỗ chống lòi, cốp pha xây dựng. Tổng số gỗ khai thác 8.038 m³, tăng 25%. Củi khai thác được 12.499 Ste, giảm 3,2%; nửa hàng 50 ngàn cây, tre, luồng 1033 ngàn cây, song mây 18,4 tấn,...

Thiệt hại rừng: Do thời tiết nắng, nóng nên trong 6 tháng đầu năm toàn Thành phố đã xảy ra 15 vụ cháy rừng với 31 ha, giá trị thiệt hại ước tính khoảng 54 triệu đồng; Chưa phát hiện vụ chặt phá rừng làm nương rẫy nào.

5.4. Chăn nuôi, thủy sản:

- Chăn nuôi: Số đầu gia súc hầu hết giảm so với cùng kỳ. Đàn trâu hiện có 24 nghìn con, tăng 0,2%; Đàn bò hiện có 133,8 nghìn con, giảm 2,9%. Riêng số bò sữa hiện có 12,4 nghìn con tăng 15,2%. Đàn lợn 1,4 triệu con, giảm 0,4%; trong đó đàn lợn thịt là 1,2 triệu con, tăng 1,1%; riêng đàn lợn nái giảm đáng kể, số lợn nái hiện có là 151,2 nghìn con giảm 8,1% so với cùng kỳ. Nguyên nhân đàn lợn thịt tăng chậm vẫn là do giá thức ăn tăng cao, giá bán sản phẩm giảm, không bù đắp đủ chi phí cho người chăn nuôi, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp cũng gây tâm lý e ngại cho người sản xuất đầu tư vào chăn nuôi.

Đàn gà, vịt, ngan, ngỗng hiện có 21.637 nghìn con, tăng 9,8%, trong đó đàn gà 15.408 nghìn con, tăng 8,3%; vịt 5.690 nghìn con, tăng 16,9%. Đàn ngan, ngỗng là 569 nghìn con; gia cầm khác 3.444 nghìn con,...

Về sản lượng sản phẩm chăn nuôi: Số trâu, bò xuất chuồng và sản lượng thịt hơi giảm so cùng kỳ: Số trâu xuất chuồng 3.384 con, giảm 1,9%; sản lượng 758 tấn, giảm 0,5%. Số bò xuất chuồng 24.312 con, giảm 1,9%; Sản lượng đạt 4.814 tấn, giảm 0,2%; Sản lượng sữa tươi đạt 14.367 tấn, tăng 4,4%. Số đầu lợn xuất chuồng giảm nhẹ so với cùng kỳ: Số lợn xuất chuồng 1,7 triệu con, giảm 6%, sản lượng thịt hơi 151.817 tấn, tăng 0,04%. Số lượng và sản lượng xuất chuồng các loại gia cầm đều tăng hơn cùng kỳ: Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng xuất chuồng 18,4 triệu con, tăng 8,5%; Sản lượng thịt hơi 40.298 tấn, tăng 11,3%; Sản lượng trứng trong kỳ 530,2 triệu quả, tăng 11,5%.

Từ đầu năm đến nay, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Để chủ động ngăn chặn và lây lan dịch bệnh gia súc, gia cầm, Thành phố đã chỉ đạo các địa phương thực hiện triển khai tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm được các quận, huyện, thị xã tiếp tục triển khai sau khi kết thúc tiêm phòng đợt I năm 2014.

- Thủy sản: 6 tháng năm 2014, toàn Thành phố có 18.365 cơ sở nuôi trồng thủy sản, tăng 2,7% so với cùng kỳ, trong đó nuôi bằng diện tích mặt nước 18114 cơ sở, nuôi lồng, bè 90 cơ sở, sản xuất giống 161 cơ sở. Chia theo hình thức nuôi thì nuôi thâm canh có 8.099 cơ sở, tăng 26% cùng kỳ; bán thâm canh 8.670 cơ sở, giảm 12,4%; nuôi quảng canh 1.596 cơ sở. Cho đến nay kỹ thuật thâm canh và bán thâm canh gắn với bảo vệ môi trường đã được định hình rõ. Tỷ lệ hộ nuôi trồng với kỹ thuật đơn giản truyền thống đã giảm so với cùng kỳ năm trước. Thay vào đó là hình thức nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo các qui tắc kỹ thuật tác động đến quá trình phát triển và sinh trưởng của con giống, cho năng suất cao hơn so với phương pháp nuôi truyền thống.

Về diện tích nuôi trồng thủy sản: Toàn Thành phố ước đạt 16.054 ha, tăng 6,5% so với cùng kỳ. Trong đó diện tích nuôi cá 15.948 ha tăng 6,7%; diện tích nuôi tôm giữ nguyên là 9,5 ha. Diện tích ương nuôi giống thủy sản là 87,9 ha tăng 2,2%. Số lồng bè là 184 lồng, tăng 14,3% so với cùng kỳ.

Về sản lượng: Ước sản lượng thu hoạch 6 tháng toàn Thành phố đạt 36.478 tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ. Sản lượng cá 35.895 tấn, tăng 7%. Tôm 104 tấn, giảm 1,8%...

Sản lượng nuôi trồng ước đạt 34.811 tấn, tăng 7,2%, trong đó nuôi cá 34.793 tấn, tăng 7,2%; Sản lượng tôm 5 tấn, giảm 9,1%; Thủy sản khác 13,2 tấn, tăng 6,9%. Khai thác thủy sản đạt 1666 tấn tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó sản lượng cá chiếm 66%, tôm 6%, các loài thủy sản khác 28%.

Nhìn chung, với cơ chế chính sách thông thoáng, lãi suất tín dụng giảm... đã tạo điều kiện để ngành nuôi trồng thủy sản phát triển. Tuy nhiên cần tiếp tục nghiên cứu, kiểm soát dịch bệnh, tăng cường đầu tư cho thủy sản cũng như chủ động, tích cực trong công tác qui hoạch. Bên cạnh đó cần nắm vững qui luật thời tiết, hướng dẫn kỹ thuật, chủ động sản xuất con giống hướng đến một ngành nuôi trồng thủy sản phát triển.

6. Trật tự an toàn xã hội:

Tháng Năm năm 2014, trên địa bàn Thành phố:

- Đã phát hiện và xảy ra 461 vụ phạm pháp hình sự, so với cùng kỳ giảm 15,4%; với số đối tượng bị bắt giữ theo luật là 498 người, giảm 46%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2014, đã phát hiện và xảy ra 2.150 vụ phạm pháp hình sự, giảm 7,2% so với cùng kỳ, với số đối tượng bị bắt giữ theo luật là 3153 người, giảm 13,5%.

- Có 54 vụ cờ bạc bị phát hiện trong tháng Năm, giảm 28,9% so cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 5 tháng đã phát hiện 637 vụ cờ bạc, tăng 2,4% so cùng kỳ.

- Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Năm là 309 vụ, 434 đối tượng. Cộng dồn 5 tháng có 1264 vụ buôn bán ma túy, giảm 20,8% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 1588 người giảm 17,3 % so với cùng kỳ

- Xảy ra 184 vụ tai nạn giao thông, với 55 người chết, 163 người bị thương. Cộng dồn 5 tháng, toàn Thành phố đã xảy ra 791 vụ tai nạn giao thông, với 251 người chết, 696 người bị thương.

- Trong 5 tháng đầu năm 2014, xảy ra 1 vụ cháy nổ, thiệt hại kinh tế 1,5 tỷ đồng.

7. Tài chính - Tín dụng:

7.1. *Tài chính:* Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước tính 6 tháng năm 2014 đạt 62.175 tỷ đồng, đạt 49,7% dự toán năm, tăng 5,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó: thu nội địa (không kể dầu thô) là 54.037 tỷ đồng, đạt 49% dự toán; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 5.184 tỷ đồng, đạt 46,6% dự toán; thu từ dầu thô là 3.493 tỷ đồng, đạt 71,3% dự toán. Tổng chi ngân sách địa phương ước 6 tháng năm 2014 là 21.023 tỷ đồng, đạt 45,2% dự toán, trong đó: chi đầu tư phát triển là 7.763 tỷ

đồng, đạt 43,9% dự toán; chi thường xuyên là 13.075 tỷ đồng, đạt 48,7% dự toán năm.

7.2. Tín dụng: Dự kiến đến cuối tháng Sáu năm 2014, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 1.172 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so cuối tháng trước và tăng 12% so cuối năm 2013, trong đó, tiền gửi tiết kiệm tăng 0,9% và tăng 4,6%, tiền gửi thanh toán tăng 1,3% và tăng 7,6%. Tổng dư nợ cho vay tháng Sáu năm 2014 đạt 967,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so cuối tháng trước và tăng 2,4% so cuối năm 2013, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 1,6% và giảm 0,7%, dư nợ trung và dài hạn tăng 1,7% và tăng 9,3%.

7.3. Thị trường chứng khoán:

Diễn biến căng thẳng tại biển Đông là yếu tố chính ảnh hưởng đến tâm lý giao dịch của các nhà đầu tư đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, đã làm cho thanh khoản thị trường giảm rõ rệt. Cùng với đó số doanh nghiệp bị hủy niêm yết bắt buộc do kết quả sản xuất kinh doanh thua lỗ 3 năm liên tiếp hoặc lỗ lũy kế vượt vốn điều lệ thực góp tăng cao. Tuy nhiên, triển vọng kinh tế toàn cầu cũng như ở Việt Nam được WB dự báo vẫn duy trì tăng trưởng ở mức cao. Mặt khác, mặt bằng lãi suất kỳ hạn ngắn đã được nhiều ngân hàng giảm xuống mức sát 5% điều đó đã giúp cho thị trường phục hồi nhẹ trong thời gian vừa qua.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/6, trên hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý (HNX và Upcom) có 507 mã chứng khoán niêm yết, giảm 12 mã so với tháng trước do các doanh nghiệp bị hủy niêm yết bắt buộc, với giá trị niêm yết đạt 110.251 tỷ đồng, tăng 2,1% so với đầu năm.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/6, chỉ số HNX-Index đạt 76,42 điểm, tăng 8,58 điểm tương 12,65% so với đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 152,93 điểm, tăng 25,62 điểm tương ứng 20,12% so với đầu năm). Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 6, khối lượng giao dịch đạt 531 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt 5.045 tỷ đồng.

Kết quả giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài: trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 6, NĐT nước ngoài tiếp tục mua ròng, tuy nhiên khối lượng mua không được nhiều như tháng trước, với khối lượng mua đạt 18,5 triệu CP với giá trị đạt 272,4 tỷ đồng, trong khi NĐT nước ngoài bán ra 2,6 triệu CP với giá trị bán đạt 28,3 tỷ đồng. Lũy kế, NĐT nước ngoài đã mua vào 187,8 triệu CP và bán ra 137,3 triệu CP với giá trị mua - bán tương ứng là 2.776 tỷ đồng và 2.261 tỷ đồng.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom): Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/6 chỉ số Upcom-Index đạt 47,82 điểm, tăng 5,36 điểm tương ứng 12,62% so với đầu năm. Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 6, khối lượng giao dịch đạt 28,1 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng đạt 206,5 tỷ đồng.

Hoạt động thị trường trái phiếu: Tính đến ngày 16/5, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã tổ chức 111 phiên đấu thầu trái phiếu với khối lượng đăng ký tham gia đấu thầu đạt 313.081 tỷ đồng gấp 1,68 lần khối lượng gọi thầu và bằng 99,3% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng trúng thầu đạt 119.473 tỷ đồng bằng 64,0% khối lượng gọi thầu và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch: Trong tháng 5/2014, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 80 mã số giao dịch cho NĐT nước ngoài (trong đó: 52 cá nhân và 28 tổ chức). Lũy kế từ đầu năm đến nay, VSD đã cấp được 371 mã (trong đó: 254 cá nhân và 117 tổ chức), đưa tổng số mã mà VSD đã cấp được cho các NĐT nước ngoài đạt 17.102 mã số giao dịch (trong đó: 14.715 cá nhân, 2.387 tổ chức).

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Công Xuân Mùi

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Phân theo ngành kinh tế	Thực hiện 6 tháng 2013	Ước tính 6 tháng 2014	$\frac{6T/2014}{6T/2013}$
TỔNG SỐ	170 944	183 508	107.4
I. Chia theo ngành cấp I			
- Nông - lâm, thủy sản	8 097	8 302	102.5
- Công nghiệp	60 746	64 610	106.4
- Xây dựng	16 427	17 892	108.9
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	17 053	18 306	107.3
- Vận tải kho bãi	10 931	11 826	108.2
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5 472	6 009	109.8
- Thông tin và truyền thông	18 297	20 167	110.2
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6 745	7 235	107.3
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	4 828	5 271	109.2
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4 320	4 647	107.6
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	957	1 022	106.8
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc	3 163	3 385	107.0
- Giáo dục và đào tạo	7 117	7 604	106.8
- Y tế và hoạt động cứu trợ XH	2 288	2 437	106.5
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1 531	1 640	107.1
- Các ngành khác còn lại	2 972	3 155	106.2
II. Chia theo 3 ngành lớn			
- Nông - lâm, thủy sản	8 098	8 302	102.5
- Công nghiệp, xây dựng	77 173	82 502	106.9
- Dịch vụ	85 673	92 704	108.2

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 5		Dự kiến tháng 6		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2014 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 5/2013	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 6/2013	
Toàn ngành	107.02	107.07	111.91	111.11	104.26
1. Khai Khoáng	298.49	580.65	257.65	589.69	300.99
- Khai khoáng khác	298.49	580.65	257.65	589.69	300.99
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	105.41	105.47	110.50	109.62	103.54
- Sản xuất chế biến thực phẩm	105.86	93.65	116.23	103.20	96.92
- Sản xuất đồ uống	90.60	81.68	107.81	100.61	100.62
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	132.55	95.33	140.52	99.19	100.20
- Dệt	128.62	136.62	133.61	123.65	121.97
- Sản xuất trang phục	160.49	144.31	156.65	119.62	120.93
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	91.59	90.24	93.50	107.32	96.05
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	86.43	94.55	93.01	104.12	94.52
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	121.03	217.11	120.13	202.65	190.48
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	184.10	81.45	205.50	97.26	88.66
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119.59	118.06	124.00	96.52	107.94
- SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	54.66	109.94	55.98	120.05	108.79
- Sản xuất kim loại	60.88	92.53	67.21	91.75	90.10
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	67.14	102.13	71.72	121.09	107.06
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	80.05	97.18	84.01	114.55	109.14
- Sản xuất thiết bị điện	106.87	92.36	117.09	117.32	94.35
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	43.10	90.61	43.60	77.90	92.17

- Sản xuất xe có động cơ	119.25	126.55	128.71	128.30	128.06
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	147.07	93.83	150.48	104.34	90.26
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	212.50	144.53	213.82	154.59	137.94
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	133.21	108.21	140.08	106.12	104.47
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	133.21	108.21	140.08	106.12	110.47
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	121.58	97.34	124.19	100.99	102.52
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	133.51	103.30	134.17	104.20	107.80
- Thoát nước và xử lý nước thải	129.98	95.44	138.41	107.40	101.30
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95.22	88.13	95.78	88.20	93.86

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Dự kiến		% so sánh	
		thực hiện tháng 6	Thực hiện 6T 2014	<u>T 6/2014</u> <u>T 5/2014</u>	<u>6T 2014</u> <u>6T 2013</u>
- Bia đóng chai	1000 Lít	23 509	95 947	120.3	92.0
- Bia đóng lon	1000 Lít	2 788	21 543	115.2	161.6
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	98 500	534 746	106.0	100.2
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M2	111	690	99.1	113.9
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	279	1 369	107.7	54.3
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1 810	9 525	88.1	159.3
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1 827	8 126	99.6	142.1
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1 087	7 627	106.5	118.2
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2 232	9 064	100.5	85.2
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	179	1 019	108.5	124.9
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	1 567	4 028	183.3	74.7
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	2 198	12 060	104.6	147.1
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	8 867	49 205	102.0	92.4
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	335	2 357	122.7	21.9
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	148	1 031	102.8	94.9
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	3 518	21 448	102.4	85.0
- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	7 636	32 111	124.9	89.0
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1 510	7 822	97.1	290.1

- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	255	1 410	99.6	115.5
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	86 119	393 229	150.9	56.3
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	650	3 938	109.9	85.5
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	10 242	52 748	106.7	120.8
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	59 561	304 610	100.6	80.9
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	115	550	102.7	80.4
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	130	758	101.6	128.7
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Cái	230361	1182442	107.2	118.0
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1165	7054	100.9	109.8
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	4659	22860	130.0	113.7
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	114	580	105.6	123.1
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 đến 1000 KVA	Chiếc	138	637	100.7	95.2
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 1000 KVA	Chiếc	3	18	100.0	81.8
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2696	9533	126.1	114.1
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	70	428	101.4	175.4
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	309	1100	117.9	234.5
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W	Cái	422539	1799318	100.3	123.9
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chờ được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	532	2722	106.6	94.3
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa = 5 tấn	Chiếc	310	1476	109.5	167.9
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa = 5 tấn	Chiếc	230	580	104.1	238.7

- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa >5 tấn và = 20 tấn	Chiếc	155	990	63.5	203.7
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	482383	3178831	115.0	118.2
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	18895	106859	104.7	159.0
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	75758	518982	102.8	90.5
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	6204	37573	102.1	90.1
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1040	5611	105.2	104.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	6T 2013	6T 2014	$\frac{6T\ 2014}{6T\ 2013}$
TỔNG SỐ	112 602	124 038	110.2
I. Vốn Nhà nước trên địa bàn	27 158	29 823	109.8
1. Vốn Trung ương quản lý	13 021	14 632	112.4
a. Vốn Ngân sách Nhà nước	1 588	1 715	108.0
b. Trái phiếu Chính phủ	312	338	108.4
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	718	1 114	155.1
+ Vốn trong nước	372	489	131.4
+ Vốn nước ngoài (ODA)	346	625	180.6
d. Vốn vay từ các nguồn khác	5 727	6 401	111.8
e. Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	4 407	4 787	108.6
f. Vốn khác	269	277	103.0
2. Vốn địa phương quản lý	14 137	15 190	107.4
a. Vốn Ngân sách Nhà nước	9 785	10 086	103.1
c. Trái phiếu Chính phủ	255	264	103.6
d. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	740	1 094	147.7
+ Vốn trong nước	574	384	66.9
+ Vốn nước ngoài (ODA)	167	710	426.2
e. Vốn vay từ các nguồn khác	2 501	2 918	116.7
f. Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	731	722	98.8
g. Vốn khác	125	107	85.2
II. Vốn ngoài Nhà nước	72 499	81 685	112.7
1. Vốn tự có của tổ chức, DN ngoài Nhà nước	60 000	70 966	118.3
2. Vốn đầu tư của dân cư	12 499	10 719	85.8
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	12 945	12 530	96.8
1. Vốn tự có	7 182	6 818	94.9
2. Vốn vay	5 763	5 712	99.1

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Dự kiến		% so sánh	
	Thực hiện tháng 6	Thực hiện 6T 2014	$\frac{T\ 6/2014}{T\ 5/2014}$	$\frac{6T\ 2014}{6T\ 2013}$
1. Tổng mức bán ra	150 594	868 713	101.6	111.3
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	47 500	275 656	101.3	103.8
+ Kinh tế ngoài nhà nước	96 234	553 235	101.7	115.4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6 860	39 822	100.9	110.3
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	126 450	731 848	101.6	111.4
+ Khách sạn - nhà hàng	2 730	15 853	101.9	113.5
+ Du lịch lữ hành	565	3 582	97.1	109.9
+ Dịch vụ	20 849	117 430	101.6	109.9
2. Tổng mức bán lẻ	35 238	202 754	101.6	110.4
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	2 930	16 723	101.5	99.0
+ Kinh tế ngoài nhà nước	27 748	159 661	101.7	112.4
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4 560	26 370	101.3	106.8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	17 960	102 722	101.7	111.0
+ Khách sạn - nhà hàng	2 730	15 853	101.9	113.5
+ Du lịch lữ hành	565	3 582	97.1	109.9
+ Dịch vụ	13 983	80 597	101.5	109.1
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	8.3	8.3	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	78.8	78.7	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	12.9	13.0	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Dự kiến		% so sánh	
	Thực hiện tháng 6	Thực hiện 6T 2014	$\frac{T\ 6/2014}{T\ 5/2014}$	$\frac{6T\ 2014}{6T\ 2013}$
1. Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	920	5 364	98.4	114.4
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>645</i>	<i>3 741</i>	<i>98.0</i>	<i>112.2</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	298	1 764	99.2	118.9
- Kinh tế ngoài nhà nước	173	993	96.3	121.2
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	449	2 607	98.8	109.3
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	110	575	95.0	102.2
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>36</i>	<i>171</i>	<i>95.2</i>	<i>83.6</i>
+ Cà phê	35	185	94.9	138.3
+ Hạt tiêu	20	98	91.8	237.5
+ Chè	7	41	97.4	104.1
- Hàng may, dệt	101	645	100.5	115.3
- Giày dép các loại và SP từ da	20	123	102.5	140.7
- Hàng điện tử	32	162	95.5	134.6
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	130	724	99.1	76.1
- Hàng thủ công mỹ nghệ	17	93	97.2	122.0
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	80	503	98.8	139.4
- Than đá	11	64	99.4	136.5
- Thủy tinh & các sản phẩm từ thủy tinh	27	159	98.1	128.0
- Dây điện và dây cáp điện	6	50	97.1	101.1
- Hàng hoá khác	386	2 266	98.8	129.6

Đơn vị tính: Triệu USD

	Dự kiến		% So sánh	
	Thực hiện tháng 6	Thực hiện 6T 2014	$\frac{T\ 6/2014}{T\ 5/2014}$	$\frac{6T\ 2014}{6T\ 2013}$
2. Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2 079	11 596	95.6	101.5
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	884	4 912	96.2	102.3
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1 279	7 232	95.2	101.1
- Kinh tế ngoài nhà nước	351	1 947	96.6	100.3
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	449	2 417	96.1	103.7
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	402	2 117	97.3	88.4
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	930	5 301	91.8	102.5
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>103</i>	<i>531</i>	<i>93.5</i>	<i>85.5</i>
+ Phân bón	20	119	113.1	100.7
+ Hoá chất	30	149	97.3	88.7
+ Chất dẻo	66	348	95.3	101.9
+ Xăng dầu	413	2 736	86.8	102.0
- Hàng hoá khác	747	4 178	99.9	108.3

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Sáu so với			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.08	106.43	101.16	106.30
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99.73	104.12	101.10	104.00
+ Lương thực	99.07	108.29	100.57	109.59
+ Thực phẩm	99.68	103.05	100.63	102.52
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.22	104.66	102.57	104.88
- Đồ uống và thuốc lá	100.45	104.54	103.09	104.57
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.41	105.00	102.55	104.63
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.84	105.53	99.36	105.96
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.34	103.17	102.08	102.88
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.06	164.98	100.29	165.19
- Giao thông	100.19	104.15	102.79	103.25
- Bưu chính viễn thông	99.83	99.83	99.83	99.77
- Giáo dục	100.01	102.23	100.11	102.20
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.54	103.94	102.21	104.06
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.20	103.28	101.25	103.08
2. Chỉ số giá vàng	99.08	89.27	101.49	81.96
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	100.36	100.83	100.31	100.95

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

	Dự kiến		% so sánh	
	Thực hiện tháng 6	Thực hiện 6T 2014	$\frac{T\ 6/2014}{T\ 5/2014}$	$\frac{6T\ 2014}{6T\ 2013}$

A. VẬN TẢI

1. Doanh thu (Tỷ đồng)

4 851 28 607 100.3 109.5

a. Chia theo thành phần kinh tế

+ Kinh tế Nhà nước	1 818	10 723	100.2	109.3
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2 251	13 255	100.4	109.6
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	782	4 629	100.4	109.4

b. Chia theo ngành hoạt động

+ Vận tải hàng hoá	2 219	13 050	100.4	109.8
+ Vận tải hành khách	957	5 641	100.2	109.1
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1 675	9 916	100.3	109.2

2. Sản lượng

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	51	303	100.4	108.7
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.km)	4 265	25 159	100.2	109.8
- Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu HK)	74	440	98.9	108.1
- Khối lượng HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	1 705	10 127	99.9	108.0

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Vụ Đông Xuân 2013	Vụ Đông Xuân 2014	% So sánh
* Tổng sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	705 461	696 505	98.7
I. Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	172 396	168 531	97.8
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	102 325	101 371	99.1
- Ngô	"	16 567	15 880	95.9
- Rau các loại	"	22 428	21 897	97.6
- Đậu tương	"	17 802	17 079	95.9
- Lạc	"	4 065	3 536	87.0
II. Năng suất	Tạ/ha			
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	61.14	61.04	99.8
- Ngô	"	48.22	48.93	101.5
- Rau	"	194.31	202.59	104.3
- Đậu tương	"	15.07	14.41	95.6
- Lạc	"	20.45	19.80	96.8
III. Sản lượng	Tấn			
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	625 581	618 799	98.9
- Ngô	"	79 880	77 707	97.3
- Rau	"	435 797	443 622	101.8
- Đậu tương	"	26 823	24 607	91.7
- Lạc	"	8 315	7 000	84.2
IV. Giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy Sản 6 Tháng đầu năm 2014 (giá 2010)	Tỷ đồng	16283	16890	103.7
<i>Chia ra:</i>				
Nông nghiệp	"	15219	15749	103.5
Lâm Nghiệp	"	30	31	104.5
Thủy sản	"	1035	1110	107.3